

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: **131**/BC-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày **28** tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO

**Tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình,
kết quả biểu quyết của đại biểu HĐND các cấp về
sắp xếp các tỉnh Đắk Lắk và Phú Yên**

Kính gửi:

- Chính phủ;
- Bộ Nội vụ.

Thực hiện Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp về định hướng một số nhiệm vụ sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; về tổ chức bộ máy, cán bộ công chức, viên chức khi thực hiện sắp xếp;

Trên cơ sở đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 426/TTr-SNV ngày 26/4/2025; UBND tỉnh Đắk Lắk báo cáo tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình, kết quả biểu quyết của đại biểu HĐND các cấp của tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Phú Yên đối với chủ trương hợp nhất tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Phú Yên, như sau:

1. Kết quả ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình

- Tổng số cử tri đại diện hộ gia đình: 752.040 cử tri.
- Cử tri đại diện hộ gia đình tham gia lấy ý kiến: 742.223 cử tri, tỷ lệ: 98,68%.
- Số cử tri đại diện hộ gia đình đồng ý: 727.334 cử tri, tỷ lệ đồng ý so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình: 96,71%; so với số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia lấy ý kiến: 97,99%.
- Số cử tri đại diện hộ gia đình không đồng ý: 14.797 cử tri, tỷ lệ không đồng ý so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình: 1,97%; so với số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia lấy ý kiến: 1,99%.

- Số cử tri có ý kiến khác: 86 cử tri.

2. Kết quả biểu quyết của đại biểu HĐND các xã, phường, thị trấn

- Tổng số đại biểu HĐND: 6617 đại biểu;
- Số đại biểu HĐND dự họp: 6156 đại biểu, tỷ lệ: 93,03% so với tổng số đại biểu.
- Số đại biểu HĐND vắng họp có lý do: 461 đại biểu.
- Số đại biểu HĐND đồng ý: 6156 đại biểu, tỷ lệ: 100 % trên tổng số đại biểu.
- Số đại biểu HĐND không đồng ý: 00 đại biểu.

- Số đại biểu HĐND có ý kiến khác: 00

3. Kết quả biểu quyết của đại biểu HĐND các huyện, thị xã, thành phố

- Tổng số đại biểu HĐND: 709 đại biểu.
- Số đại biểu HĐND dự họp: 650 đại biểu, tỷ lệ: 91,68% so với tổng số đại biểu.
- Số đại biểu HĐND vắng họp có lý do: 59 đại biểu.
- Số đại biểu HĐND đồng ý: 650 đại biểu, tỷ lệ: 100 % trên tổng số đại biểu.
- Số đại biểu HĐND không đồng ý: 00 đại biểu.
- Số đại biểu HĐND có ý kiến khác: 00 đại biểu.

4. Kết quả biểu quyết của đại biểu HĐND cấp tỉnh (tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Phú Yên).

Tổng số lượng đại biểu HĐND cấp tỉnh: 120 đại biểu; số lượng đại biểu tham dự họp: 115 đại biểu, đạt 95,83%.

- Số lượng đại biểu đồng ý: 115 đại biểu, đạt tỷ lệ 95,83% (so với tổng số lượng đại biểu HĐND), đạt 100% (so với tổng số lượng đại biểu HĐND tham dự họp).

- Số đại biểu không đồng ý: 00 đại biểu.

(Số liệu chi tiết thể hiện tại 04 Phụ lục kèm theo).

5. Nhận xét, đánh giá

Quá trình tổ chức lấy ý kiến cử tri được triển khai nghiêm túc, đảm bảo công khai, dân chủ, đúng quy định và đảm bảo tiến độ thực hiện theo kế hoạch.

Trên đây là Báo cáo của UBND tỉnh về việc tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri, kết quả biểu quyết của đại biểu HĐND các cấp của tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Phú Yên về chủ trương hợp nhất tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Phú Yên; UBND tỉnh Đắk Lắk báo Bộ Nội vụ, Chính phủ xem xét, tổng hợp. /

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Vụ Chính quyền địa phương, Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (tỉnh ĐL và PY);
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy (tỉnh ĐL và PY);
- Đảng ủy UBND tỉnh (tỉnh ĐL và PY);
- UBMT TQ VN tỉnh (tỉnh ĐL và PY);
- UBND tỉnh Phú Yên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh (tỉnh ĐL và PY);
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Các Phòng, TT thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NVKS (Ph15b).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Hà

BẢNG TỔNG HỢP

Kết quả lấy ý kiến cử tri, kết quả biểu quyết của đại biểu HĐND các cấp về việc sắp xếp các tỉnh Đắk Lắk và Phú Yên
(Kèm theo Báo cáo số 131/BC-UBND ngày 28/4/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Phụ lục I

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình									Ghi chú
		Tổng số	Lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Ý kiến khác	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	
A	TỈNH ĐẮK LẮK	472,000	463,906	98.29	453,762	96.14	97.81	10,058	2.13	2.17	86	0.02	0.02	
I	HUYỆN KRÔNG BÔNG	23,180	23,180	100.00	22,825	98.47	98.47	355	1.53	1.53	-	-	-	-
1	Xã Yang Reh	1,375	1,375	100.00	1,330	96.73	96.73	45	3.27	3.27	0	-	-	
2	Xã Ea Trul	1,552	1,552	100.00	1,467	94.52	94.52	85	5.48	5.48	0	-	-	
3	Xã Hòa Sơn	2,396	2,396	100.00	2,394	99.92	99.92	2	0.08	0.08	0	-	-	
4	Thị trấn Krông Kmar	1,668	1,668	100.00	1,668	100.00	100.00	0	-	-	0	-	-	
5	Xã Hòa Lễ	1,596	1,596	100.00	1,592	99.75	99.75	4	0.25	0.25	0	-	-	
6	Xã Khuê Ngọc Điền	1,709	1,709	100.00	1,709	100.00	100.00	0	-	-	0	-	-	
7	Xã Hòa Thành	1,548	1,548	100.00	1,546	99.87	99.87	2	0.13	0.13	0	-	-	
8	Xã Cư Kty	1,175	1,175	100.00	1,155	98.30	98.30	20	1.70	1.70	0	-	-	
9	Xã Dang Kang	1,714	1,714	100.00	1,672	97.55	97.55	42	2.45	2.45	0	-	-	
10	Xã Cư Pui	2,935	2,935	100.00	2,935	100.00	100.00	0	-	-	0	-	-	
11	Xã Hòa Phong	2,238	2,238	100.00	2,161	96.56	96.56	77	3.44	3.44	0	-	-	
12	Cư Dầm	2,074	2,074	100.00	2,026	97.69	97.69	48	2.31	2.31	0	-	-	
13	Xã Yang Mao	1,200	1,200	100.00	1,170	97.50	97.50	30	2.50	2.50	0	-	-	

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình									Ghi chú
		Tổng số	Lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Ý kiến khác	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	
	II	HUYỆN	50160	49941	99.56	49,831	99.34	99.78	110	0.22	0.22	-	-	0
14		Thị trấn Phước An	4,431	4,381	98.87	4,364	98.49	99.61	17	0.38	0.39	0	-	-
15		Xã Ea Yông	4,157	4,157	100.00	4,148	99.78	99.78	9	0.22	0.22	0	-	-
16		Xã Hòa An	2,848	2,848	100.00	2,848	100.00	100.00	0	-	-	0	-	-
17		Xã Hòa Tiến	1,955	1,955	100.00	1,952	99.85	99.85	3	0.15	0.15	0	-	-
18		Xã Ea Knuéc	2,793	2,793	100.00	2,780	99.53	99.53	13	0.47	0.47	0	-	-
19		Xã Hòa Đông	3,073	3,073	100.00	3,061	99.61	99.61	12	0.39	0.39	0	-	-
20		Xã Ea Kênh	2,959	2,959	100.00	2,959	100.00	100.00	0	-	-	0	-	-
21		Xã Tân Tiến	2,721	2,713	99.71	2,695	99.04	99.34	18	0.66	0.66	0	-	-
22		Xã Ea Uy	1,607	1,530	95.21	1,510	93.96	98.69	20	1.24	1.31	0	-	-
23		Xã Yìng	1,426	1,399	98.11	1,399	98.11	100.00	0	-	-	0	-	-
24		Xã Ea Kuàng	2,894	2,894	100.00	2,894	100.00	100.00	0	-	-	0	-	-
25		Xã Ea Hiu	1,446	1,405	97.16	1,405	97.16	100.00	0	-	-	0	-	-
26		Xã Ea Phê	5,490	5,474	99.71	5,469	99.62	99.91	5	0.09	0.09	0	-	-
27		Xã Krông Búk	3,322	3,322	100.00	3,314	99.76	99.76	8	0.24	0.24	0	-	-
28		Xã Ea Kly	4,964	4,964	100.00	4,960	99.92	99.92	4	0.08	0.08	0	-	-
29		Xã Vụ Bón	4,074	4,074	100.00	4,073	99.98	99.98	1	0.02	0.02	0	-	-
	III	HUYỆN	17,751	16,691	94.03	16,495	92.92	98.83	193	1.09	1.16	3	0.02	0.02
30		Xã Ea Huar	1,071	1,071	100.00	1,067	99.63	99.63	4	0.37	0.37	0	-	-
31		Xã Ea Wer	2,794	2,380	85.18	2,371	84.86	99.62	9	0.32	0.38	0	-	-
32		Xã Tân Hòa	2,963	2,942	99.29	2,867	96.76	97.45	72	2.43	2.45	3	0.10	0.10

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình								Ghi chú
		Tổng số	Lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Ý kiến khác	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	
33	Xã Cuôr Knia	1,813	1,739	95.92	1,739	95.92	100.00	0	-	-	0	-	
34	Xã Ea Bar	4,143	3,978	96.02	3,947	95.27	99.22	31	0.75	0.78	0	-	
35	Xã Ea Nuôl	3,261	3,261	100.00	3,198	98.07	98.07	63	1.93	1.93	0	-	
36	Xã Krông Na	1,706	1,320	77.37	1,306	76.55	98.94	14	0.82	1.06	0	-	
IV	HUYỆN EA SÚP	19067	18440	96.71	18,361	96.30	99.57	73	0.38	0.40	6	0.03	0.03
37	Thị trấn Ea Súp	3,107	3,107	100.00	3,106	99.97	99.97	1	0.03	0.03	0	-	
38	Xã Cư M' Lan	1,452	1,312	90.36	1,307	90.01	99.62	1	0.07	0.08	4	0.28	0.30
39	Xã Ea Lê	2,677	2,565	95.82	2,529	94.47	98.60	36	1.34	1.40	0	-	
40	Xã Cư Khang	2,590	2,582	99.69	2,577	99.50	99.81	5	0.19	0.19	0	-	
41	Xã Ea Rôk	2,311	2,311	100.00	2,311	100.00	100.00	0	-	-	0	-	
42	Xã Ia JLoi	1,040	865	83.17	853	82.02	98.61	12	1.15	1.39	0	-	
43	Xã Ea Bung	1,040	1,039	99.90	1,039	99.90	100.00	0	-	-	0	-	
44	Xã Ya Tờ Môt	1,415	1,226	86.64	1,208	85.37	98.53	18	1.27	1.47	0	-	
45	Xã Ia Rvê	1,637	1,637	100.00	1,635	99.88	99.88	0	-	-	2	0.12	0.12
46	Xã Ia Lóp	1,798	1,796	99.89	1,796	99.89	100.00	0	-	-	0	-	
V	THỊ XÃ BUÔN HỒ	24405	24405	100.00	23,941	98.10	98.10	450	1.84	1.84	14	0.06	0.06
47	Phường An Bình	2,565	2,565	100.00	2,557	99.69	99.69	8	0.31	0.31	0	-	
48	Phường An Lạc	2,147	2,147	100.00	2,147	100.00	100.00	0	-	-	0	-	
49	Phường Đạt Hiếu	1,956	1,956	100.00	1,955	99.95	99.95	1	0.05	0.05	0	-	
50	Phường Đoàn Kết	830	830	100.00	828	99.76	99.76	2	0.24	0.24	0	-	
51	Phường Thiện An	1,383	1,383	100.00	1,381	99.86	99.86	2	0.14	0.14	0	-	
52	Phường Thống Nhất	3,249	3,249	100.00	2,952	90.86	90.86	283	8.71	8.71	14	0.43	0.43

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình									Ghi chú
		Tổng số	Lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Ý kiến khác	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	
53	Phường Bình Tân	1,519	1,519	100.00	1,486	97.83	97.83	33	2.17	2.17	0	-	-	
54	Xã Bình Thuận	2,961	2,961	100.00	2,908	98.21	98.21	53	1.79	1.79	0	-	-	
55	Xã Cư Bao	3,011	3,011	100.00	3,008	99.90	99.90	3	0.10	0.10	0	-	-	
56	Xã Ea Đrông	3,212	3,212	100.00	3,165	98.54	98.54	47	1.46	1.46	0	-	-	
57	Xã Ea Siên	1,572	1,572	100.00	1,554	98.85	98.85	18	1.15	1.15	0	-	-	
VI	THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT	90032	90032	100.00	88679	98.50	98.50	1290	1.43	1.43	63	0.07	0.07	
58	Phường Thành Công	4526	4526	100.00	4,517	99.80	99.80	9	0.20	0.20	-	-	-	
59	Phường Tân Tiến	5069	5069	100.00	5,056	99.74	99.74	13	0.26	0.26	-	-	-	
60	Phường Tân Thành	4163	4163	100.00	4,144	99.54	99.54	19	0.46	0.46	-	-	-	
61	Phường Tự An	4485	4485	100.00	4,454	99.31	99.31	31	0.69	0.69	-	-	-	
62	Phường Tân Lợi	8930	8930	100.00	8,919	99.88	99.88	11	0.12	0.12	-	-	-	
63	Xã Cư Êbur	5232	5232	100.00	5,127	97.99	97.99	86	1.64	1.64	19	0.36	0.36	19 phiếu không hợp lệ
64	Phường Tân An	4371	4371	100.00	4,349	99.50	99.50	22	0.50	0.50	-	-	-	

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình								Ghi chú	
		Tổng số	Lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện đình lấy ý kiến (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Ý kiến khác	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)		Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)
					4,307			23		0.53		34	0.78	34 phiếu không hợp lệ
65	Xã Ea Tu	4364	4364	100.00		98.69	98.69	98.69	0.53	0.53				
66	Xã Hòa Thuận	4015	4015	100.00	3,975	99.00	99.00	99.00	1.00	1.00	-	-	-	
67	Phường Tân Hòa	3738	3738	100.00	3,734	99.89	99.89	99.89	0.11	0.11	-	-	-	
68	Phường Tân Lập	5635	5635	100.00	5,612	99.59	99.59	99.59	0.41	0.41	-	-	-	
69	Xã Hòa Thắng	4557	4557	100.00	4,494	98.62	98.62	98.62	1.38	1.38	-	-	-	
70	Phường Thành Nhất	4144	4144	100.00	3,900	94.11	94.11	94.11	5.89	5.89	-	-	-	
					5,116			475				10	0.18	10 phiếu không hợp lệ
71	Phường Khánh Xuân	5601	5601	100.00		91.34	91.34	91.34	8.48	8.48	-	-	-	
72	Phường Ea Tam	6205	6205	100.00	6,083	98.03	98.03	98.03	1.97	1.97	-	-	-	
73	Xã Ea Kao	4551	4551	100.00	4,551	100.00	100.00	100.00	-	-	-	-	-	
74	Xã Hòa Xuân	1891	1891	100.00	1,882	99.52	99.52	99.52	0.48	0.48	-	-	-	
75	Xã Hòa Phú	4449	4449	100.00	4,446	99.93	99.93	99.93	0.07	0.07	-	-	-	
76	Xã Hòa Khánh	4106	4106	100.00	4,013	97.74	97.74	97.74	2.26	2.26	-	-	-	
VII	LẮK	18,593	18,154	97.64	16,648	89.54	91.70	91.70	8.10	8.30	-	-	-	
77	Thị trấn Liên Sơn	1,784	1,784	100.00	1,784	100.00	100.00	100.00	-	-	-	-	-	

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình									Ghi chú
		Tổng số	Lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Ý kiến khác	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	
78	Xã Bông Krang	1,973	1,921	97.36	1,389	70.40	72.31	532	26.96	27.69	-	-	-	
79	Xã Yang Tao	2,497	2,497	100.00	1,784	71.45	71.45	713	28.55	28.55	-	-	-	
80	Xã Buôn Tría	921	920	99.89	913	99.13	99.24	7	0.76	0.76	-	-	-	
81	Xã Buôn Triết	2,063	1,976	95.78	1,926	93.36	97.47	50	2.42	2.53	-	-	-	
82	Xã Đắk Liêng	2,635	2,600	98.67	2,504	95.03	96.31	96	3.64	3.69	0	-	-	
83	Xã Ea Rbin	908	908	100.00	908	100.00	100.00	0	-	-	0	-	-	
84	Xã Nam Ka	728	728	100.00	728	100.00	100.00	0	-	-	0	-	-	
85	Xã Đắk Nuê	1,664	1,400	84.13	1,299	78.06	92.79	101	6.07	7.21	0	-	-	
86	Xã Đắk Phơi	1,437	1,437	100.00	1,430	99.51	99.51	7	0.49	0.49	0	-	-	
87	Xã Krông Nô	1,983	1,983	100.00	1,983	100.00	100.00	0	-	-	0	-	-	
VIII	HUYỆN CƯ KUIN	25,758	25,292	98.19	25,144	97.62	99.41	148	0.57	0.59	-	-	-	
88	Xã Ea Tiêu	5,283	5,269	99.73	5,260	99.56	99.83	9	0.17	0.17	0	-	-	
89	Xã Ea Ktur	4,229	4,229	100.00	4,229	100.00	100.00	0	-	-	0	-	-	
90	Thôn 3, 5, 8, 9 buôn Ea Mĩ A và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thôn 1, xã Ea Bhók thuộc huyện Cư Kuin	1,306	1,306	100.00	1,216	93.11	93.11	90	6.89	6.89	0	-	-	
91	Xã Ea Ning	2,900	2,900	100.00	2,898	99.93	99.93	2	0.07	0.07	0	-	-	
92	Xã Ea Hu	2,225	2,225	100.00	2,187	98.29	98.29	38	1.71	1.71	0	-	-	

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình								Ghi chú	
		Tổng số	Lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Ý kiến khác	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)		Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)
93	Xã Cư Êwi	1,851	1,851	100.00	1,848	99.84	99.84	3	0.16	0.16	0	-	-	
94	Xã Dray Bhang	2,524	2,524	100.00	2,520	99.84	99.84	4	0.16	0.16	0	-	-	
95	Xã Hòa Hiệp	2,405	1,953	81.21	1,953	81.21	100.00	0	-	-	0	-	-	
	Thôn 2, 4, 6, 7, các buôn Ea Bhoók, Ea Kmar, Ea Mta, Ea Khit, Ea Khit A, Kô Êmông, Kô Êmông A và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số còn lại sau khi sáp nhập về xã Ea Ktur của thôn 1 xã Ea Bhoók	3,035	3,035		3,033	99.93	99.93	2	0.07	0.07	0	-	-	
		17083	16511	96.65	16,394	95.97	99.29	117	0.68	0.71	-	-	-	
		4,724	4,382	92.76	4,358	92.25	99.45	24	0.51	0.55	0	-	-	
		930	930	100.00	925	99.46	99.46	5	0.54	0.54	0	-	-	
		1,072	910	84.89	910	84.89	100.00		-	-	0	-	-	
99	Xã Chư Kbô	2,876	2,872	99.86	2,864	99.58	99.72	8	0.28	0.28	0	-	-	
100	Xã Cư Né	3,766	3,766	100.00	3,715	98.65	98.65	51	1.35	1.35	0	-	-	
101	Xã Cư Pong	2,893	2,882	99.62	2,882	99.62	100.00		-	-	0	-	-	
102	Xã Ea Sin	822	769	93.55	740	90.02	96.23	29	3.53	3.77	0	-	-	

TT		ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình								Ghi chú
			Tổng số	Lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Ý kiến khác	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	
X		HUYỆN	34,173	33,665	98.51	33,554	98.19	99.67	111	0.32	0.33	-	-	-
103		Thị trấn Ea Drăng	5,133	4,778	93.08	4,758	92.69	99.58	20	0.39	0.42	0	-	-
104		Xã Ea Nam	2,678	2,675	99.89	2,674	99.85	99.96	1	0.04	0.04	0	-	-
105		Xã Cư A Mung	1,411	1,294	91.71	1,293	91.64	99.92	1	0.07	0.08	0	-	-
106		Xã Cư Mốt	2,129	2,109	99.06	2,064	96.95	97.87	45	2.11	2.13	0	-	-
107		Xã Ea Wy	3,005	3,005	100.00	2,999	99.80	99.80	6	0.20	0.20	0	-	-
108		Xã Diê Yang	2,338	2,325	99.44	2,325	99.44	100.00	0	-	-	0	-	-
109		Xã Ea Sol	3,365	3,365	100.00	3,365	100.00	100.00	0	-	-	0	-	-
110		Xã Ea Khál	2,215	2,215	100.00	2,196	99.14	99.14	19	0.86	0.86	0	-	-
111		Xã Ea H'Leo	3,569	3,569	100.00	3,566	99.92	99.92	3	0.08	0.08	0	-	-
112		Xã Ea Hiao	2,903	2,903	100.00	2,890	99.55	99.55	13	0.45	0.45	0	-	-
113		Xã Ea Ral	4,026	4,026	100.00	4,023	99.93	99.93	3	0.07	0.07	0	-	-
114		Xã Ea Tír	1,401	1,401	100.00	1,401	100.00	100.00	0	-	-	0	-	-
XI		HUYỆN	31,541	30239	95.87	29,540	93.66	97.69	699	2.22	2.31	-	-	-
115		Thị trấn Krông Năng	3,670	3,117	84.93	3,104	84.58	99.58	13	0.35	0.42	0	-	-
116		Xã Phú Lộc	2,925	2,911	99.52	2,905	99.32	99.79	6	0.21	0.21	0	-	-
117		Xã Ea Hồ	2,659	2,659	100.00	2,625	98.72	98.72	34	1.28	1.28	0	-	-
118		Xã Ea Tóh	3,019	2,929	97.02	2,926	96.92	99.90	3	0.10	0.10	0	-	-
119		Xã Ea Tân	2,276	2,276	100.00	2,247	98.73	98.73	29	1.27	1.27	0	-	-
120		Xã Diêya	3,898	3,680	94.41	3,680	94.41	100.00	0	-	-	0	-	-
121		Xã Cư Klông	1,470	1,430	97.28	1,240	84.35	86.71	190	12.93	13.29	0	-	-

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình								Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Ghi chú
		Tổng số	Lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Ý kiến khác	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)		
122	Xã Ea Tam	2,508	2,474	98.64	2,428	96.81	98.14	46	1.83	1.86	0	-	-	
123	Xã Tam Giang	1,690	1,579	93.43	1,579	93.43	100.00	0	-	-	0	-	-	
124	Xã Ea Púk	1,246	1,212	97.27	1,200	96.31	99.01	12	0.96	0.99	0	-	-	
125	Xã Ea Dăh	2,003	1,974	98.55	1,613	80.53	81.71	361	18.02	18.29	0	-	-	
126	Xã Phú Xuân	4,177	3,998	95.71	3,993	95.59	99.87	5	0.12	0.13	0	-	-	
XIII	Huyện Krông Ana	21,483	21,344	99.35	21,013	97.81	98.45	331	1.54	1.55		-	-	
127	Thị trấn Buôn Trấp	6,258	6,238	99.68	6,198	99.04	99.36	40	0.64	0.64	0	-	-	
128	Xã Bình Hòa	2,013	2,013	100.00	1,950	96.87	96.87	63	3.13	3.13	0	-	-	
129	Xã Quảng Điền	1,795	1,783	99.33	1,765	98.33	98.99	18	1.00	1.01	0	-	-	
130	Xã Dư Kmăl	1,698	1,644	96.82	1,644	96.82	100.00	0	-	-	0	-	-	
131	Xã Băng A Drênh	1,033	980	94.87	976	94.48	99.59	4	0.39	0.41	0	-	-	
132	Xã Ea Bông	3,198	3,198	100.00	3,002	93.87	93.87	196	6.13	6.13	0	-	-	
133	Xã Ea Na	3,154	3,154	100.00	3,150	99.87	99.87	4	0.13	0.13	0	-	-	
134	Xã Dray Sáp	2,334	2,334	100.00	2,328	99.74	99.74	6	0.26	0.26	0	-	-	
XIII	HUYỆN CU' M'GAR	41,545	40,276	96.95	36,888	88.79	91.59	3,388	8.16	8.41	-	-	-	
135	Thị trấn Ea pốk	3,624	3,594	99.17	2,967	81.87	82.55	627	17.30	17.45	0	-	-	
136	Xã Cư Suê	2,766	2,766	100.00	2,737	98.95	98.95	29	1.05	1.05	0	-	-	
137	Xã Quảng Tiến	1,777	1,777	100.00	1,776	99.94	99.94	1	0.06	0.06	0	-	-	
138	Thị trấn Quảng Phú	4,409	4,107	93.15	4,077	92.47	99.27	30	0.68	0.73	0	-	-	
139	Xã Ea Kiết	223	223	100.00	223	100.00	100.00	0	-	-	0	-	-	
140	Xã Ea Kuêh	1,974	1,945	98.53	1,898	96.15	97.58	47	2.38	2.42	0	-	-	
141	Xã Ea M'Droh	1,695	1,694	99.94	1,690	99.71	99.76	4	0.24	0.24	0	-	-	

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình								Ghi chú
		Tổng số	Lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Ý kiến khác	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	
142	Xã Quảng Hiệp	3,055	2,793	91.42	2,792	91.39	99.96	1	0.03	0.04	0	-	-
143	Xã Ea M'ngang	2,117	1,993	94.14	1,920	90.69	96.34	73	3.45	3.66	0	-	-
144	Xã Ea Drong	3,428	3,111	90.75	2,642	77.07	84.92	469	13.68	15.08	0	-	-
145	Xã Cuôr Đăng	2,824	2,761	97.77	2,759	97.70	99.93	2	0.07	0.07	0	-	-
146	Xã Cư M'gar	2,099	2,098	99.95	1,333	63.51	63.54	765	36.45	36.46	0	-	-
147	Xã Ea Kpam	1,949	1,901	97.54	1,900	97.49	99.95	1	0.05	0.05	0	-	-
148	Xã Ea H'đing	2,440	2,440	100.00	1,605	65.78	65.78	835	34.22	34.22	0	-	-
149	Ea Tar	2,096	2,096	100.00	1,607	76.67	76.67	489	23.33	23.33	0	-	-
150	Ea Tul	2,646	2,587	97.77	2,573	97.24	99.46	14	0.53	0.54	0	-	-
151	Xã Cư Liê M'nhong	2,423	2,390	98.64	2,389	98.60	99.96	1	0.04	0.04	0	-	-
XIV	HUYỆN M'ĐRÁK	18,875	18498	98.00	18,252	96.70	98.67	246	1.30	1.33	-	-	-
152	Thị trấn M'Đrăk	1,633	1,606	98.35	1,596	97.73	99.38	10	0.61	0.62	-	-	-
153	Xã Ea Lai	775	775	100.00	775	100.00	100.00	0	-	-	-	-	-
154	Xã Krông Jing	2,651	2,651	100.00	2,650	99.96	99.96	1	0.04	0.04	-	-	-
155	Xã Ea Riêng	1,731	1,697	98.04	1,694	97.86	99.82	3	0.17	0.18	-	-	-
156	Xã Ea H'Mlay	885	826	93.33	825	93.22	99.88	1	0.11	0.12	-	-	-
157	Xã Ea M'Doal	1,126	1,126	100.00	1,124	99.82	99.82	2	0.18	0.18	-	-	-
158	Xã Cư M'ta	1,797	1,797	100.00	1,794	99.83	99.83	3	0.17	0.17	-	-	-
159	Xã Cư Króa	1,085	1,057	97.42	993	91.52	93.95	64	5.90	6.05	-	-	-
160	Xã Krông Á	1,050	1,024	97.52	930	88.57	90.82	94	8.95	9.18	-	-	-
161	Xã Cư San	1,217	1,206	99.10	1,153	94.74	95.61	53	4.35	4.39	-	-	-
162	Xã Cư Prao	1,598	1,448	90.61	1,436	89.86	99.17	12	0.75	0.83	-	-	-

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình									Ghi chú
		Tổng số	Lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Ý kiến khác	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	
163	Xã Ea Pil	1,731	1,697	98.04	1,694	97.86	99.82	3	0.17	0.18		-	-	
164	Xã Ea Trang	1,596	1,588	99.50	1,588	99.50	100.00	0	-	-		-	-	
XV	HUYỆN EA KAR	38354	37238	97.09	36,197	94.38	97.20	1041	2.71	2.80	-	-	-	
165	Xã Xuân Phú	1,413	1,300	92.00	1,265	89.53	97.31	35	2.48	2.69	0	-	-	
166	Xã Ea Đar	3,250	3,250	100.00	3,227	99.29	99.29	23	0.71	0.71	0	-	-	
167	Xã Cư Huê	2,731	2,481	90.85	2,448	89.64	98.67	33	1.21	1.33	0	-	-	
168	Thị trấn Ea Kar	3,203	3,157	98.56	3,117	97.32	98.73	40	1.25	1.27	0	-	-	
169	Xã Cư Ni	4,433	4,433	100.00	3,869	87.28	87.28	564	12.72	12.72	0	-	-	
170	Xã Ea Kmút	3,279	3,068	93.57	3,017	92.01	98.34	51	1.56	1.66	0	-	-	
171	Thị trấn Ea Knốp	2,927	2,927	100.00	2,854	97.51	97.51	73	2.49	2.49	0	-	-	
172	Xã Ea Sô	831	831	100.00	737	88.69	88.69	94	11.31	11.31	0	-	-	
173	Xã Ea Tih	2,132	2,132	100.00	2,127	99.77	99.77	5	0.23	0.23	0	-	-	
174	Xã Ea Sar	2,252	1,952	86.68	1,936	85.97	99.18	16	0.71	0.82	0	-	-	
175	Xã Ea Ô	2,761	2,761	100.00	2,761	100.00	100.00	0	-	-	0	-	-	
176	Xã Cư Elang	2,468	2,274	92.14	2,168	87.84	95.34	106	4.29	4.66	0	-	-	
177	Xã Cư Yang	1,720	1,720	100.00	1,720	100.00	100.00	0	-	-	0	-	-	
178	Xã Cư Bông	1,775	1,775	100.00	1,775	100.00	100.00	0	-	-	0	-	-	
179	Xã Cư Prông	1,086	1,084	99.82	1,084	99.82	100.00	0	-	-	0	-	-	
180	Xã Ea Păl	2,093	2,093	100.00	2,092	99.95	99.95	1	0.05	0.05	0	-	-	
B	TỈNH PHÚ YÊN	280,040	278,317	99.38	273,572	97.69	98.30	4,739	1.69	1.70				
I	UBND thành phố Tuy Hoà	46,400	46,070	99.29	45,590	98.25	98.96	478	1.03	1.04				
1	Phường 1	3,068	3,046	99.28	3,046	99.28	100.00	0	0.00	0.00				

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình								Ghi chú	
		Tổng số	Lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)		
2	Phường 2	6,222	6,044	97.14	6,006	96.53	99.37	38	0.61	0.63			-	
3	Phường 4	4,796	4,796	100.00	4,732	98.67	98.67	64	1.33	1.33			-	
4	Phường 5	4,728	4,726	99.96	4,699	99.39	99.43	27	0.57	0.57			-	
5	Phường 7	2,057	2,057	100.00	1,996	97.03	97.03	59	2.87	2.87			-	
6	Phường 9	6,422	6,422	100.00	6,396	99.60	99.60	26	0.40	0.40			-	
7	Phường Phú Đồng	4,388	4,384	99.91	4,213	96.01	96.10	171	3.90	3.90			-	
8	Phường Phú Lâm	2,849	2,826	99.19	2,781	97.61	98.41	45	1.58	1.59			-	
9	Phường Phú Thạnh	3,387	3,353	99.00	3,330	98.32	99.31	23	0.68	0.69			-	
10	Xã An Phú	2,676	2,676	100.00	2,669	99.74	99.74	7	0.26	0.26			-	
11	Xã Bình Kiến	3,068	3,001	97.82	2,994	97.59	99.77	7	0.23	0.23			-	
12	Xã Hòa Kiến	2,739	2,739	100.00	2,728	99.60	99.60	11	0.40	0.40			-	
II	UBND thị xã Sông Cầu	31,889	31,889	100.00	30,323	95.09	95.09	1,566	4.91	4.91			-	
13	Phường Xuân Đài	2,746	2,746	100.00	2,597	94.57	94.57	149	5.43	5.43			-	
14	Phường Xuân Thành	2,726	2,726	100.00	2,414	88.55	88.55	312	11.45	11.45			-	
15	Phường Xuân Yên	2,224	2,224	100.00	2,217	99.69	99.69	7	0.31	0.31			-	
16	Phường Xuân Phú	2,595	2,595	100.00	2,474	95.34	95.34	121	4.66	4.66			-	
17	Xã Xuân Phương	2,555	2,555	100.00	2,522	98.71	98.71	33	1.29	1.29			-	
18	Xã Xuân Thịnh	3,085	3,085	100.00	2,560	82.98	82.98	525	17.02	17.02			-	
19	Xã Xuân Thọ 2	1,030	1,030	100.00	1,027	99.71	99.71	3	0.29	0.29			-	
20	Xã Xuân Thọ 1	825	825	100.00	804	97.45	97.45	21	2.55	2.55			-	
21	Xã Xuân Lâm	1,069	1,069	100.00	1,052	98.41	98.41	17	1.59	1.59			-	
22	Xã Xuân Cảnh	3,302	3,302	100.00	3,191	96.64	96.64	111	3.36	3.36			-	

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình								Ghi chú	
		Tổng số	Lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Ý kiến khác	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)		Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)
23	Xã Xuân Bình	2,688	2,688	100.00	2,568	95.54	95.54	120	4.46	4.46			-	
24	Xã Xuân Lộc	3,986	3,986	100.00	3,971	99.62	99.62	15	0.38	0.38			-	
25	Xã Xuân Hải	3,058	3,058	100.00	2,926	95.68	95.68	132	4.32	4.32			-	
III	UBND thị xã Đông Hòa	38,609	38,609	100.00	37,417	96.91	96.91	1,192	3.09	3.09			-	
26	Phường Hòa Hiệp Bắc	3,645	3,645	100.00	3,533	96.93	96.93	112	3.07	3.07			-	
27	Phường Hòa Hiệp Nam	3,823	3,823	100.00	3,572	93.43	93.43	251	6.57	6.57			-	
28	Phường Hòa Xuân Tây	4,212	4,212	100.00	4,183	99.31	99.31	29	0.69	0.69			-	
29	Phường Hòa Hiệp Trung	7,193	7,193	100.00	6,728	93.54	93.54	465	6.46	6.46			-	
30	Phường Hòa Vinh	4,255	4,255	100.00	4,083	95.96	95.96	172	4.04	4.04				
31	Xã Hòa Tân Đông	4,150	4,150	100.00	4,124	99.37	99.37	26	0.63	0.63				
32	Xã Hòa Xuân Đông	3,620	3,620	100.00	3,602	99.50	99.50	18	0.50	0.50				
33	Xã Hòa Xuân Nam	1,238	1,238	100.00	1,217	98.30	98.30	21	1.70	1.70				
34	Xã Hòa Tâm	1,182	1,182	100.00	1,104	93.40	93.40	78	6.60	6.60				
35	Xã Hòa Thành	5,291	5,291	100.00	5,271	99.62	99.62	20	0.38	0.38				
IV	UBND huyện Tuy An	42,196	42,143	99.87	41,856	99.19	99.32	287	0.68	0.68				
36	TT. Chí Thạnh	3,211	3,190	99.35	3,164	98.54	99.18	26	0.81	0.82				
37	xã An Thạch	1,830	1,830	100.00	1,826	99.78	99.78	4	0.22	0.22				
38	xã An Lĩnh	1,305	1,305	100.00	1,280	98.08	98.08	25	1.92	1.92				
39	xã An Mỹ	3,712	3,712	100.00	3,701	99.70	99.70	11	0.30	0.30				
40	xã An Ninh Đông	5,187	5,187	100.00	5,167	99.61	99.61	20	0.39	0.39				
41	xã An Xuân	718	718	100.00	717	99.86	99.86	1	0.14	0.14				

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình										Ghi chú
		Tổng số	Lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Ý kiến khác	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình (%)	
42	xã An Thọ	1,112	1,081	97.21	1,076	96.76	99.54	5	0.45	0.46					
43	xã An Cư	3,654	3,654	100.00	3,539	96.85	96.85	115	3.15	3.15					
44	xã An Ninh Tây	4,344	4,344	100.00	4,343	99.98	99.98	1	0.02	0.02					
45	xã An Định	1,601	1,601	100.00	1,599	99.88	99.88	2	0.12	0.12					
46	xã An Dân	2,801	2,800	99.96	2,800	99.96	100.00	0	0.00	0.00					
47	xã An Chấn	3,410	3,410	100.00	3,363	98.62	98.62	47	1.38	1.38					
48	xã An Hòa Hải	4,880	4,880	100.00	4,866	99.71	99.71	14	0.29	0.29					
49	xã An Hiệp	2,705	2,705	100.00	2,705	100.00	100.00	0	0.00	0.00					
50	xã An Nghiệp	1,726	1,726	100.00	1,710	99.07	99.07	16	0.93	0.93					
V	UBND huyện Phú Hòa	32,663	32,537	99.61	32,247	98.73	99.11	286	0.88	0.88					
51	Thị trấn Phú Hòa	3,004	2,931	97.57	2,772	92.28	94.58	159	5.29	5.42					
52	Xã Hòa An	6,121	6,117	99.93	6,092	99.53	99.59	25	0.41	0.41					
53	Xã Hòa Quang Bắc	3,617	3,617	100.00	3,614	99.92	99.92	3	0.08	0.08					
54	Xã Hòa Định Đông	1,519	1,519	100.00	1,519	100.00	100.00	0	0.00	0.00					
55	Xã Hòa Hội	1,272	1,272	100.00	1,256	98.74	98.74	16	1.26	1.26					
56	Xã Hòa Quang Nam	3,678	3,678	100.00	3,671	99.81	99.81	7	0.19	0.19					
57	Xã Hòa Định Tây	2,422	2,422	100.00	2,388	98.60	98.60	34	1.40	1.40					
58	Xã Hòa Thắng	5,627	5,607	99.64	5,578	99.13	99.48	25	0.44	0.45					
59	Xã Hòa Trị	5,403	5,374	99.46	5,357	99.15	99.68	17	0.31	0.32					
VI	UBND huyện Tây Hoà	36,327	35,624	98.06	35,246	97.02	98.94	379	1.04	1.06					
60	Xã Hòa Bình I	3,616	3,616	100.00	3,614	99.94	99.94	2	0.06	0.06					

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình								Ghi chú
		Tổng số	Lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Ý kiến khác	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	
61	Thị trấn Phú Thứ	4,497	4,449	98.93	4,407	98.00	99.06	42	0.93	0.94			
62	Xã Hòa Phong	3,797	3,797	100.00	3,790	99.82	99.82	7	0.18	0.18			
63	Xã Hòa Phú	2,850	2,801	98.28	2,784	97.68	99.39	17	0.60	0.61			
64	Xã Sơn Thành Đông	2,899	2,899	100.00	2,637	90.96	90.96	262	9.04	9.04			
65	Xã Sơn Thành Tây	1,279	1,279	100.00	1,278	99.92	99.92	1	0.08	0.08			
66	Xã Hòa Mỹ Tây	2,989	2,989	100.00	2,986	99.90	99.90	3	0.10	0.10			
67	Xã Hòa Mỹ Đông	3,794	3,794	100.00	3,776	99.53	99.53	18	0.47	0.47			
68	Xã Hòa Đông	4,423	3,920	88.63	3,897	88.11	99.41	23	0.52	0.59			
69	Xã Hòa Thịnh	3,390	3,287	96.96	3,286	96.93	99.97	1	0.03	0.03			
70	Xã Hòa Tân Tây	2,793	2,793	100.00	2,791	99.93	99.93	3	0.11	0.11			
VII	UBND huyện Sơn Hòa	18,931	18,446	97.44	18,256	96.43	98.97	190	1.00	1.03			
71	Thị trấn Củng Sơn	3,132	3,122	99.68	3,105	99.14	99.46	17	0.54	0.54			
72	Xã Cà Lúi	703	687	97.72	686	97.58	99.85	1	0.14	0.15			
73	Xã Ea Chà Rang	1,051	988	94.01	977	92.96	98.89	11	1.05	1.11			
74	Xã Krông Pa	1,006	961	95.53	851	84.59	88.55	110	10.93	11.45			
75	Xã Phước Tân	676	637	94.23	637	94.23	100.00	0	0.00	0.00			
76	Xã Sơn Định	648	648	100.00	648	100.00	100.00	0	0.00	0.00			
77	Xã Sơn Hà	3,098	3,032	97.87	3,029	97.77	99.90	3	0.10	0.10			
78	Xã Sơn Hội	1,483	1,466	98.85	1,443	97.30	98.43	23	1.55	1.57			
79	Xã Sơn Long	903	903	100.00	896	99.22	99.22	7	0.78	0.78			
80	Xã Sơn Nguyên	1,536	1,447	94.21	1,441	93.82	99.59	6	0.39	0.41			
81	Xã Sơn Phước	1,214	1,160	95.55	1,160	95.55	100.00	0	0.00	0.00			

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình								Ghi chú
		Tổng số	Lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Ý kiến khác	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	
82	Xã Sơn Xuân	521	521	100.00	521	100.00	100.00	0	0.00	0.00			
83	Xã Suối Bạc	2,357	2,300	97.58	2,288	97.07	99.48	12	0.51	0.52			
84	Xã Suối Trại	603	574	95.19	574	95.19	100.00	0	0.00	0.00			
VIII	UBND huyện Sông Hinh	14,508	14,508	100.00	14,356	98.95	98.95	152	1.05	1.05			
85	Thị trấn Hai Riêng	2,908	2908	100.00	2908	100.00	100.00	0	0.00	0.00			
86	Xã Đức Bình Đông	1,486	1486	100.00	1486	100.00	100.00	0	0.00	0.00			
87	Xã Đức Bình Tây	1,219	1219	100.00	1200	98.44	98.44	19	1.56	1.56			
88	Xã Ea Bá	572	572	100.00	485	84.79	84.79	87	15.21	15.21			
89	Xã Ea Bar	1,796	1796	100.00	1787	99.50	99.50	9	0.50	0.50			
90	Xã Ea Bia	890	890	100.00	877	98.54	98.54	13	1.46	1.46			
91	Xã Ea Lâm	678	678	100.00	670	98.82	98.82	8	1.18	1.18			
92	Xã Ea Ly	1,758	1758	100.00	1756	99.89	99.89	2	0.11	0.11			
93	Xã Ea Trol	1186	1186	100.00	1184	99.83	99.83	2	0.17	0.17			
94	Xã Sông Hinh	649	649	100.00	646	99.54	99.54	3	0.46	0.46			
95	Xã Sơn Giang	1,366	1366	100.00	1357	99.34	99.34	9	0.66	0.66			
IX	UBND huyện Đồng Xuân	18,517	18,491	99.86	18,281	98.73	98.86	209	1.13	1.13			
96	Xã Đa Lộc	1,358	1,354	99.71	1,338	98.53	98.82	16	1.18	1.18			
97	Phủ Mờ	927	927	100.00	920	99.24	99.24	7	0.76	0.76			
98	Thị trấn La Hai	2,938	2,938	100.00	2,938	100.00	100.00	0	0.00	0.00			
99	Xã Xuân Lãnh	2,932	2,932	100.00	2,927	99.83	99.83	5	0.17	0.17			
100	Xã Xuân Long	663	663	100.00	663	100.00	100.00	0	0.00	0.00			

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình								Ghi chú	
		Tổng số	Lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)	Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)	Ý kiến khác	Tỷ lệ so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình (%)		Tỷ lệ so với cử tri đại diện hộ gia đình lấy ý kiến (%)
101	Xã Xuân Phước	2,374	2,374	100.00	2,270	95.62	95.62	104	4.38	4.38				
102	Xã Xuân Quang 1	1,498	1,498	100.00	1,492	99.60	99.60	6	0.40	0.40				
103	Xã Xuân Quang 2	1,332	1,332	100.00	1,297	97.37	97.37	35	2.63	2.63				
104	Xã Xuân Quang 3	1,744	1,722	98.74	1,695	97.19	98.43	27	1.55	1.57				
105	Xã Xuân Sơn Bắc	961	961	100.00	956	99.48	99.48	5	0.52	0.52				
106	Xã Xuân Sơn Nam	1,790	1,790	100.00	1,785	99.72	99.72	4	0.22	0.22				
	TỔNG	752,040	742,223	98.68	727,334	96.71	97.99	14,797	1.97	1.99	86	0.01	0.01	

Phụ lục II
BẢNG TỔNG HỢP

**Kết quả biểu quyết của đại biểu HĐND các xã, phường, thị trấn
về sắp xếp các tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Phú Yên**

*(Kèm theo Báo cáo số **131** /BC-UBND ngày **28**/4/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

STT	Đơn vị	Số đại biểu HĐND	Số đại biểu dự hợp	Tỷ lệ	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%) trên ĐB dự hợp)	Tỷ lệ (%) trên tổng số ĐB HĐND)	Số đại biểu dự hợp không đồng ý	Tỷ lệ (%)
A	TỈNH ĐẮK LẮK	4272	3955	92.58	3955	100.00	92.02	00	0.61
I	HUYỆN EA H'LEO	298	283	94.97	283	100.00	94.97	0	0
1	Xã Ea Nam	24	21	87.50	21	100.00	87.50	0	0
2	Xã Ea Khăl	25	22	88.00	22	100.00	88.00	0	0
3	Xã Ea Tір	22	22	100.00	22	100.00	100.00	0	0
4	Thị trấn Ea Drăng	28	27	96.43	27	100.00	96.43	0	0
5	Xã Dliê Yang	25	25	100.00	25	100.00	100.00	0	0
6	Xã Ea Ral	28	25	89.29	25	100.00	89.29	0	0
7	Xã Cư Mốt	23	23	100.00	23	100.00	100.00	0	0
8	Xã Ea Wy	20	19	95.00	19	100.00	95.00	0	0
9	Xã Cư A Mung	20	20	100.00	20	100.00	100.00	0	0
10	Xã Ea Hiao	27	27	100.00	27	100.00	100.00	0	0
11	Xã Ea Sol	28	27	96.43	27	100.00	96.43	0	0
12	Xã Ea H'Leo	28	25	89.29	25	100.00	89.29	0	0
II	HUYỆN M'DRẮK	258	238	92.25	238	100.00	92.25	0	0
13	Thị trấn M'Đrăk	21	20	95.24	20	100.00	95.24	0	0
14	Xã Cư Prao	20	19	95.00	19	100.00	95.00	0	0
15	Xã Ea M'Doal	20	19	95.00	19	100.00	95.00	0	0
16	Xã Ea H'Mlay	19	19	100.00	19	100.00	100.00	0	0
17	Xã Ea Riêng	20	20	100.00	20	100.00	100.00	0	0
18	Xã Ea Lai	17	17	100.00	17	100.00	100.00	0	0
19	Xã Ea Pil	20	20	100.00	20	100.00	100.00	0	0
20	Xã Krông Ấ	19	17	89.47	17	100.00	89.47	0	0
21	Xã Krông Jing	22	18	81.82	18	100.00	81.82	0	0
22	Xã Cư M'ta	24	21	87.50	21	100.00	87.50	0	0
23	Xã Cư Króa	18	17	94.44	17	100.00	94.44	0	0
24	Xã Ea Trang	18	16	88.89	16	100.00	88.89	0	0
25	Xã Cư San	20	15	75.00	15	100.00	75.00	0	0
III	HUYỆN KRÔNG NĂNG	295	281	95.25	281	100.00	95.25	0	0
26	Thị trấn Krông Năng	27	25	92.59	25	100.00	92.59	0	0
27	Xã Cư Klông	20	19	95.00	19	100.00	95.00	0	0
28	Xã Dliê Ya	29	27	93.10	27	100.00	93.10	0	0
29	Xã Ea Dăh	24	24	100.00	24	100.00	100.00	0	0
30	Xã Ea Hồ	27	26	96.30	26	100.00	96.30	0	0
31	Xã Ea Púk	18	17	94.44	17	100.00	94.44	0	0
32	Xã Ea Tam	26	23	88.46	23	100.00	88.46	0	0
33	Xã Ea Tân	24	24	100.00	24	100.00	100.00	0	0
34	Xã Ea Tóh	26	25	96.15	25	100.00	96.15	0	0
35	Xã Phú Lộc	24	24	100.00	24	100.00	100.00	0	0
36	Xã Phú Xuân	28	26	92.86	26	100.00	92.86	0	0
37	Tam giang	22	21	95.45	21	100.00	95.45	0	0
IV	HUYỆN KRÔNG ANA	188	177	94.15	177	100.00	94.15	0	0
38	Thị trấn Buôn Tráp	29	27	93.10	27	100.00	93.10	0	0
39	Xã Bình Hòa	23	22	95.65	22	100.00	95.65	0	0
40	Xã Quảng Điền	20	17	85.00	17	100.00	85.00	0	0
41	Xã Dur Kmăl	23	23	100.00	23	100.00	100.00	0	0
42	Xã Băng A Drênh	18	18	100.00	18	100.00	100.00	0	0
43	Xã Ea Bông	25	24	96.00	24	100.00	96.00	0	0
44	Xã Ea Na	26	22	84.62	22	100.00	84.62	0	0

STT	Đơn vị	Số đại biểu HĐND	Số đại biểu dự hợp	Tỷ lệ	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%) trên ĐB dự hợp)	Tỷ lệ (%) trên tổng số ĐB HĐND)	Số đại biểu dự hợp không đồng ý	Tỷ lệ (%)
45	Xã Dray Sáp	24	24	100.00	24	100.00	100.00	0	0
V	HUYỆN EA SÚP	206	182	88.35	182	100.00	88.35	0	0
46	Thị trấn Ea Súp	27	23	85.19	23	100.00	85.19	0	0
47	Xã Cư M' Lan	20	15	75.00	15	100.00	75.00	0	0
48	Xã Ea Lê	23	23	100.00	23	100.00	100.00	0	0
49	Xã Cư Kbang	22	21	95.45	21	100.00	95.45	0	0
50	Xã Ea Rók	21	17	80.95	17	100.00	80.95	0	0
51	Xã Ia Jloi	20	19	95.00	19	100.00	95.00	0	0
52	Xã Ea Bung	18	18	100.00	18	100.00	100.00	0	0
53	Xã Ya Tờ Mót	16	12	75.00	12	100.00	75.00	0	0
54	Xã Ia Rvê	20	17	85.00	17	100.00	85.00	0	0
55	Xã Ia Lốp	19	17	89.47	17	100.00	89.47	0	0
VI	HUYỆN KRÔNG BÚK	148	132	89.19	132	100.00	89.19	0	0
56	HĐND thị trấn Pong Drang	26	23	88.46	23	100.00	88.46	0	0
57	HĐND xã Tân Lập	18	17	94.44	17	100.00	94.44	0	0
58	HĐND xã Ea Ngai	16	13	81.25	13	100.00	81.25	0	0
59	HĐND xã Chư Kbo	24	23	95.83	23	100.00	95.83	0	0
60	HĐND xã Cư Né	25	23	92.00	23	100.00	92.00	0	0
61	HĐND xã Cư Pong	23	20	86.96	20	100.00	86.96	0	0
62	HĐND xã Ea Sin	16	13	81.25	13	100.00	81.25	0	0
VII	TP BUÔN MA THUẬT	491	466	94.91	466	100.00	94.91	0	0
63	Phường Thành Công	35	34	97.14	34	100.00	97.14	0	0
64	Phường Tân Tiến	39	36	92.31	36	100.00	92.31	0	0
65	Phường Tân Thành	22	20	90.91	20	100.00	90.91	0	0
66	Phường Tự An	20	18	90.00	18	100.00	90.00	0	0
67	Phường Tân Lợi	23	23	100.00	23	100.00	100.00	0	0
68	Xã Cư Êbur	29	26	89.66	26	100.00	89.66	0	0
69	Phường Tân An	20	20	100.00	20	100.00	100.00	0	0
70	Xã Ea Tu	29	22	75.86	22	100.00	75.86	0	0
71	Xã Hòa Thuận	29	27	93.10	27	100.00	93.10	0	0
72	Phường Tân Hòa	19	19	100.00	19	100.00	100.00	0	0
73	Phường Tân Lập	23	21	91.30	21	100.00	91.30	0	0
74	Xã Hòa Thắng	29	29	100.00	29	100.00	100.00	0	0
75	Phường Thành Nhất	19	17	89.47	17	100.00	89.47	0	0
76	Phường Khánh Xuân	24	24	100.00	24	100.00	100.00	0	0
77	Phường Ea Tam	22	22	100.00	22	100.00	100.00	0	0
78	Xã Ea Kao	29	29	100.00	29	100.00	100.00	0	0
79	Xã Hòa Xuân	24	24	100.00	24	100.00	100.00	0	0
80	Xã Hòa Phú	27	27	100.00	27	100.00	100.00	0	0
81	Xã Hòa Khánh	29	28	96.55	28	100.00	96.55	0	0
VIII	THỊ XÃ BUÔN HỒ	241	218	90.46	218	100.00	90.46	0	0
82	Phường An Bình	17	15	88.24	15	100.00	88.24	0	0
83	Phường An Lạc	19	19	100.00	19	100.00	100.00	0	0
84	Phường Đạt Hiếu	17	17	100.00	17	100.00	100.00	0	0
85	Phường Đoàn Kết	19	17	89.47	17	100.00	89.47	0	0
86	Phường Thiện An	19	16	84.21	16	100.00	84.21	0	0
87	Phường Thống Nhất	20	18	90.00	18	100.00	90.00	0	0
88	Phường Bình Tân	20	18	90.00	18	100.00	90.00	0	0
89	Xã Bình Thuận	25	25	100.00	25	100.00	100.00	0	0
90	Xã Cư Bao	25	23	92.00	23	100.00	92.00	0	0
91	Xã Ea Drông	37	31	83.78	31	100.00	83.78	0	0
92	Xã Ea Siên	23	19	82.61	19	100.00	82.61	0	0
IX	HUYỆN EA KAR	380	347	91.32	347	100.00	85.00	0	0
93	Xã Xuân Phú	22	22	100.00	22	100.00	100.00	0	0
94	Xã Ea Đar	29	28	96.55	28	100.00	96.55	0	0
95	Xã Cư Huê	25	21	84.00	21	100.00	84.00	0	0
96	Thị trấn Ea Kar	25	22	88.00	22	100.00	88.00	0	0

STT	Đơn vị	Số đại biểu HĐND	Số đại biểu dự hợp	Tỷ lệ	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%) trên ĐB dự hợp)	Tỷ lệ (%) trên tổng số ĐB HĐND)	Số đại biểu dự hợp không đồng ý	Tỷ lệ (%)
97	Xã Cư Ni	29	28	96.55	28	100.00	96.55	0	0
98	Xã Ea Kmút	26	24	92.31	24	100.00	92.31	0	0
99	Thị trấn Ea Knốp	25	22	88.00	22	100.00	88.00	0	0
100	Xã Ea Sô	19	15	78.95	15	100.00	78.95	0	0
101	Xã Ea Tih	25	25	100.00	25	100.00	100.00	0	0
102	Xã Ea Sar	22	20	90.91	20	100.00	90.91	0	0
103	Xã Ea Ô	22	20	90.91	20	100.00	90.91	0	0
104	Xã Cư Elang	22	17	77.27	17	100.00	77.27	0	0
105	Xã Cư Yang	23	23	100.00	23	100.00	100.00	0	0
106	Xã Cư Bông	23	21	91.30	21	100.00	91.30	0	0
107	Xã Cư Prông	20	18	90.00	18	100.00	90.00	0	0
108	Xã Ea Păi	23	21	91.30	21	100.00	91.30	0	0
X	HUYỆN CƯ M'GAR	429	402	93.71	402	100.00	93.71	0	0
109	Thị trấn Quảng Phú	26	26	100.00	26	100.00	100.00	0	0
110	Xã Quảng Tiến	21	20	95.24	20	100.00	95.24	0	0
111	Xã Cư Suê	28	25	89.29	25	100.00	89.29	0	0
112	Thị trấn Ea Pók	27	24	88.89	24	100.00	88.89	0	0
113	Xã Ea Kiết	25	23	92.00	23	100.00	92.00	0	0
114	Xã Ea Kuêh	22	22	100.00	22	100.00	100.00	0	0
115	Xã Ea M'droh	25	24	96.00	24	100.00	96.00	0	0
116	Xã Quảng Hiệp	29	29	100.00	29	100.00	100.00	0	0
117	Xã Ea M'ngang	22	16	72.73	16	100.00	72.73	0	0
118	Xã Ea Drong	27	27	100.00	27	100.00	100.00	0	0
119	Xã Cuôr Đăng	25	21	84.00	21	100.00	84.00	0	0
120	Xã Cư M'gar	26	24	92.31	24	100.00	92.31	0	0
121	Xã Ea H'đing	26	26	100.00	26	100.00	100.00	0	0
122	Xã Ea Kpam	21	19	90.48	19	100.00	90.48	0	0
123	Xã Ea Tar	26	25	96.15	25	100.00	96.15	0	0
124	Xã Cư Dliê M'ngông	26	24	92.31	24	100.00	92.31	0	0
125	Xã Ea Tul	27	27	100.00	27	100.00	100.00	0	0
XI	HUYỆN CƯ KUIN	199	184	92.46	184	100.00	92.46	0	0
126	Xã Ea Tiêu	25	24	96.00	24	100.00	96.00	0	0
127	Xã Ea Ktur	25	20	80.00	20	100.00	80.00	0	0
128	Xã Ea Bhók	27	25	92.59	25	100.00	92.59	0	0
129	Xã Dray Bhang	26	26	100.00	26	100.00	100.00	0	0
130	Xã Hòa Hiệp	24	21	87.50	21	100.00	87.50	0	0
131	Xã Ea Ning	26	26	100.00	26	100.00	100.00	0	0
132	Xã Ea Hu	23	22	95.65	22	100.00	95.65	0	0
133	Xã Cư Êwi	23	20	86.96	20	100.00	86.96	0	0
XII	LĂK	236	210	88.98	210	100.00	88.98	0	0
134	Thị trấn Liên Sơn	22	21	95.45	21	100.00	95.45	0	0
135	Xã Bông Krang	21	19	90.48	19	100.00	90.48	0	0
136	Xã Buôn Tría	18	15	83.33	15	100.00	83.33	0	0
137	Xã Buôn Triết	22	19	86.36	19	100.00	86.36	0	0
138	Xã Đăk Liêng	26	26	100.00	26	100.00	100.00	0	0
139	Xã Đăk Nuê	22	17	77.27	17	100.00	77.27	0	0
140	Xã Đăk Phơi	21	20	95.24	20	100.00	95.24	0	0
141	Xã Ea Rbin	20	18	90.00	18	100.00	90.00	0	0
142	Xã Krông Nô	25	20	80.00	20	100.00	80.00	0	0
143	Xã Nam Ka	17	15	88.24	15	100.00	88.24	0	0
144	Xã Yang Tao	22	20	90.91	20	100.00	90.91	0	0
XIII	HUYỆN BUÔN ĐÔN	166	159	95.78	159	100.00	95.78	0	0
145	HĐND xã Krông Na	21	19	90.48	19	100.00	90.48	0	0
146	HĐND xã Cuôr Knia	21	21	100.00	21	100.00	100.00	0	0
147	HĐND xã Ea Bar	29	28	96.55	28	100.00	96.55	0	0
148	HĐND xã Ea Nuôi	27	25	92.59	25	100.00	92.59	0	0
149	HĐND xã Ea Huar	19	19	100.00	19	100.00	100.00	0	0
150	HĐND xã Ea Wer	23	21	91.30	21	100.00	91.30	0	0

STT	Đơn vị	Số đại biểu HĐND	Số đại biểu dự hợp	Tỷ lệ	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%) trên ĐB dự hợp)	Tỷ lệ (%) trên tổng số ĐB HĐND)	Số đại biểu dự hợp không đồng ý	Tỷ lệ (%)
151	HĐND xã Tân Hòa	26	26	100.00	26	100.00	100.00	0	0
XIV	HUYỆN KRÔNG PẮC	418	385	92.11	385	100.00	92.11	0	0
152	Thị trấn Phước An	28	27	96.43	27	100.00	96.43	0	0
153	Xã Ea Yông	30	24	80.00	24	100.00	80.00	0	0
154	Xã Hòa An	24	22	91.67	22	100.00	91.67	0	0
155	Xã Hòa Tiến	22	21	95.45	21	100.00	95.45	0	0
156	Xã Ea Knuéc	28	26	92.86	26	100.00	92.86	0	0
157	Xã Hòa Đông	28	26	92.86	26	100.00	92.86	0	0
158	Xã Ea Kênh	26	24	92.31	24	100.00	92.31	0	0
159	Xã Tân Tiến	25	25	100.00	25	100.00	100.00	0	0
160	Xã Ea Uy	22	20	90.91	20	100.00	90.91	0	0
161	Xã Yiêng	23	22	95.65	22	100.00	95.65	0	0
162	Xã Ea Kuăng	25	24	96.00	24	100.00	96.00	0	0
163	Xã Ea Hiu	22	20	90.91	20	100.00	90.91	0	0
164	Xã Ea Phê	29	27	93.10	27	100.00	93.10	0	0
165	Xã Krông Búk	30	28	93.33	28	100.00	93.33	0	0
166	Xã Ea Kly	28	25	89.29	25	100.00	89.29	0	0
167	Xã Vụ Bôn	28	24	85.71	24	100.00	85.71	0	0
XV	HUYỆN KRÔNG BÔNG	319	291	91.22	291	100.00	91.22	0	0
168	Thị trấn Krông Kmar	23	22	95.65	22	100.00	95.65	0	0
169	Xã Hòa Lễ	22	18	81.82	18	100.00	81.82	0	0
170	Xã Khuê Ngọc Điền	21	19	90.48	19	100.00	90.48	0	0
171	Xã Yang Reh	22	17	77.27	17	100.00	77.27	0	0
172	Xã Ea Trul	20	20	100.00	20	100.00	100.00	0	0
173	Xã Hòa Sơn	25	24	96.00	24	100.00	96.00	0	0
174	Xã Hòa Thành	37	37	100.00	37	100.00	100.00	0	0
175	Xã Cư Kty	22	20	90.91	20	100.00	90.91	0	0
176	Xã Dang Kang	24	22	91.67	22	100.00	91.67	0	0
177	Xã Cư Pui	30	28	93.33	28	100.00	93.33	0	0
178	Xã Hòa Phong	25	24	96.00	24	100.00	96.00	0	0
179	Xã Cư Drăm	26	21	80.77	21	100.00	80.77	0	0
180	Xã Yang Mao	22	19	86.36	19	100.00	86.36	0	0
B	TỈNH PHÚ YÊN	2345	2201	93.86	2201	100.00	93.86		
I	UBND TP TUY HÒA	325	306	94.15	306	100.00	94.15		
1	Phường 1	41	41	100.00	41	100.00	100.00		
2	Phường 2	38	38	100	38	100.00	100.00		
3	Phường 4	38	34	89.47	34	100.00	89.47		
4	Phường 5	37	30	81.08	30	100.00	81.08		
5	Phường 7	19	18	94.74	18	100.00	94.74		
6	Phường 9	20	20	100	20	100.00	100.00		
7	Phường Phú Đông	20	20	100	20	100.00	100.00		
8	Phường Phú Lâm	18	16	88.89	16	100.00	88.89		
9	Phường Phú Thạnh	21	21	100	21	100.00	100.00		
10	Xã An Phú	26	24	92.31	24	100.00	92.31		
11	Xã Bình Kiến	23	21	91.30	21	100.00	91.30		
12	Xã Hòa Kiến	24	23	95.83	23	100.00	95.83		
II	UBND TX SÔNG CẦU	292	263	90.07	263	100.00	90.07		
13	Phường Xuân Đài	20	18	90	18	100.00	90.00		
14	Phường Xuân Thành	18	14	77.78	14	100.00	77.78		
15	Phường Xuân Yên	19	18	94.74	18	100.00	94.74		
16	Phường Xuân Phú	19	19	100	19	100.00	100.00		
17	Xã Xuân Phương	25	21	84	21	100.00	84.00		
18	Xã Xuân Thịnh	27	22	81.48	22	100.00	81.48		
19	Xã Xuân Thọ 2	21	19	90.48	19	100.00	90.48		
20	Xã Xuân Thọ 1	23	21	91.30	21	100.00	91.30		
21	Xã Xuân Lâm	18	17	94.44	17	100.00	94.44		
22	Xã Xuân Cảnh	25	23	92	23	100.00	92.00		

STT	Đơn vị	Số đại biểu HĐND	Số đại biểu dự họp	Tỷ lệ	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%) trên ĐB dự họp	Tỷ lệ (%) trên tổng số ĐB HĐND)	Số đại biểu dự họp không đồng ý	Tỷ lệ (%)
23	Xã Xuân Bình	25	22	88	22	100.00	88.00		
24	Xã Xuân Lộc	27	25	92.59	25	100.00	92.59		
25	Xã Xuân Hải	25	24	96	24	100.00	96.00		
III	UBND TX ĐÔNG HÒA	220	212	96	212	100.00	96.36		
26	Phường Hòa Hiệp Bắc	20	19	95	19	100.00	95.00		
27	Phường Hòa Hiệp Nam	21	19	90.5	19	100.00	90.48		
28	Phường Hòa Xuân Tây	20	18	90	18	100.00	90.00		
29	Phường Hòa Hiệp Trung	22	21	95.45	21	100.00	95.45		
30	Phường Hòa Vinh	18	18	100	18	100.00	100.00		
31	Xã Hòa Tân Đông	25	25	100	25	100.00	100.00		
32	Xã Hòa Xuân Đông	23	23	100	23	100.00	100.00		
33	Xã Hòa Xuân Nam	24	24	100	24	100.00	100.00		
34	Xã Hòa Tâm	20	18	90	18	100.00	90.00		
35	Xã Hòa Thành	27	27	100	27	100.00	100.00		
IV	UBND HUYỆN TUY AN	348	329	94.54	329	100.00	94.54		
36	TT. Chí Thạnh	23	20	87	20	100.00	86.96		
37	Xã An Thạch	23	21	91.30	21	100.00	91.30		
38	Xã An Linh	19	18	94.737	18	100.00	94.74		
39	Xã An Mỹ	25	25	100	25	100.00	100.00		
40	Xã An Ninh Đông	26	24	92.31	24	100.00	92.31		
41	Xã An Xuân	17	14	82	14	100.00	82.35		
42	Xã An Thọ	19	19	100	19	100.00	100.00		
43	Xã An Cư	23	22	95.65	22	100.00	95.65		
44	Xã An Ninh Tây	27	27	100	27	100.00	100.00		
45	Xã An Định	24	24	100	24	100.00	100.00		
46	Xã An Dân	24	23	95.83	23	100.00	95.83		
47	Xã An Chấn	27	26	96.296	26	100.00	96.30		
48	Xã An Hòa Hải	29	29	100	29	100.00	100.00		
49	Xã An Hiệp	21	20	95.24	20	100.00	95.24		
50	Xã An Nghiệp	21	17	80.95	17	100.00	80.95		
V	UBND HUYỆN PHÚ HÒA	226	213	94.25	213	100.00	94.25		
51	Thị trấn Phú Hòa	27	24	88.89	24	100.00	88.89		
52	Xã Hòa An	26	26	100	26	100.00	100.00		
53	Xã Hòa Quang Bắc	27	26	96.30	26	100.00	96.30		
54	Xã Hòa Định Đông	25	25	100	25	100.00	100.00		
55	Xã Hòa Hội	24	22	91.7	22	100.00	91.67		
56	Xã Hòa Quang Nam	25	22	88.00	22	100.00	88.00		
57	Xã Hòa Định Tây	21	19	90.48	19	100.00	90.48		
58	Xã Hòa Thắng	27	25	92.59	25	100.00	92.59		
59	Xã Hòa Trị	24	24	100	24	100.00	100.00		
VI	UBND HUYỆN TUY HÒA	256	250	97.66	250	100.00	97.66		
60	Xã Hòa Bình 1	25	25	100	25	100.00	100.00		
61	Thị trấn Phú Thứ	26	25	96.15	25	100.00	96.15		
62	Xã Hòa Phong	24	24	100	24	100.00	100.00		
63	Xã Hòa Phú	20	19	95.00	19	100.00	95.00		
64	Xã Sơn Thành Đông	24	24	100	24	100.00	100.00		
65	Xã Sơn Thành Tây	20	20	100	20	100.00	100.00		
66	Xã Hòa Mỹ Tây	25	23	92	23	100.00	92.00		
67	Xã Hòa Mỹ Đông	22	22	100	22	100.00	100.00		
68	Xã Hòa Đồng	22	21	95.45	21	100.00	95.45		
69	Xã Hòa Thịnh	24	23	95.83	23	100.00	95.83		
70	Xã Hòa Tân Tây	24	24	100	24	100.00	100.00		
VII	UBND HUYỆN SƠN HÒA	254	237	93.31	237	100.00	93.31		
71	Thị trấn Củng Sơn	21	21	100	21	100.00	100.00		

STT	Đơn vị	Số đại biểu HĐND	Số đại biểu dự hợp	Tỷ lệ	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%) trên ĐB dự hợp)	Tỷ lệ (%) trên tổng số ĐB HĐND)	Số đại biểu dự hợp không đồng ý	Tỷ lệ (%)
72	Xã Cà Lúi	17	17	100	17	100.00	100.00		
73	Xã Ea Chà Rang	18	18	100	18	100.00	100.00		
74	Xã Krông Pa	20	18	90	18	100.00	90.00		
75	Xã Phước Tân	16	15	93.75	15	100.00	93.75		
76	Xã Sơn Định	14	13	92.86	13	100.00	92.86		
77	Xã Sơn Hà	23	20	86.96	20	100.00	86.96		
78	Xã Sơn Hội	21	20	95.24	20	100.00	95.24		
79	Xã Sơn Long	18	15	83.33	15	100.00	83.33		
80	Xã Sơn Nguyên	18	17	94.44	17	100.00	94.44		
81	Xã Sơn Phước	18	16	88.89	16	100.00	88.89		
82	Xã Sơn Xuân	14	14	100	14	100.00	100.00		
83	Xã Suối Bạc	23	23	100	23	100.00	100.00		
84	Xã Suối Trai	13	10	76.92	10	100.00	76.92		
VIII	UBND HUYỆN SÔNG HÌNH	214	189	88	189	100.00	88.32		
85	Thị trấn Hai Riêng	23	23	100	23	100.00	100.00		
86	Xã Đức Bình Đông	20	16	80	16	100.00	80.00		
87	Xã Đức Bình Tây	20	17	85	17	100.00	85.00		
88	Xã Ea Bá	19	15	78.95	15	100.00	78.95		
89	Xã Ea Bar	21	21	100	21	100.00	100.00		
90	Xã Ea Bía	15	14	93.33	14	100.00	93.33		
91	Xã Ea Lâm	18	17	94.44	17	100.00	94.44		
92	Xã Ea Ly	22	20	90.91	20	100.00	90.91		
93	Xã Ea Trol	19	16	84.21	16	100.00	84.21		
94	Xã Sông Hình	17	14	82.35	14	100.00	82.35		
95	Xã Sơn Giang	20	16	80	16	100.00	80.00		
IX	UBND HUYỆN ĐÔNG XUÂN	210	202	96.19	202	100.00	96.19		
96	Xã Đa Lộc	20	20	100	20	100.00	100.00		
97	Phú Mỹ	19	19	100	19	100.00	100.00		
98	Thị trấn La Hai	20	18	90	18	100.00	90.00		
99	Xã Xuân Lãnh	22	22	100	22	100.00	100.00		
100	Xã Xuân Long	15	13	86.67	13	100.00	86.67		
101	Xã Xuân Phước	21	19	90.48	19	100.00	90.48		
102	Xã Xuân Quang 1	18	18	100	18	100.00	100.00		
103	Xã Xuân Quang 2	18	18	100	18	100.00	100.00		
104	Xã Xuân Quang 3	20	18	90	18	100.00	90.00		
105	Xã Xuân Sơn Bắc	18	18	100	18	100.00	100.00		
106	Xã Xuân Sơn Nam	19	19	100	19	100.00	100.00		
	TỔNG	6617	6156	93.03	6132	99.61	92.67	24	0.39

Phụ lục III
BẢNG TỔNG HỢP

Kết quả biểu quyết của đại biểu HĐND các huyện, thị xã, thành phố về sắp xếp các tỉnh Đắk Lắk và Phú Yên
(Kèm theo Báo cáo số **131** /BC-UBND ngày **28** /4/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Đơn vị	Số đại biểu HĐND	Số đại biểu dự họp	Tỷ lệ	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%) trên DB dự họp)	Tỷ lệ (%) trên tổng số DB HĐND)	Số đại biểu dự họp không đồng ý	Tỷ lệ (%)
I	TỈNH ĐẮK LẮK	456	408	89.47	408	100	89.47	0	0
1	TP Buôn Ma Thuột	35	27	77.14	27	100	77.14	0	0
2	Thị xã Buôn Hồ	28	28	100	28	100	100.00	0	0
3	Huyện Krông Bông	34	29	85.29	29	100	85.29	0	0
4	Huyện Ea H'leo	32	29	90.63	29	100	90.63	0	0
5	Huyện Buôn Đôn	26	26	100	26	100	0	0	0
6	Huyện Cư Mgar	28	27	96.43	27	100	96.43	0	0
7	Huyện Krông Năng	30	28	93.33	28	100	93.33	0	0
8	Huyện Krông Pắc	31	23	74.19	23	100	74.19	0	0
9	Huyện Ea Súp	29	26	89.66	26	100	89.66	0	0
10	Huyện Lắk	28	27	96.43	27	100	87.50	0	0
11	Huyện M'Drắk	32	28	87.5	28	100	87.5	0	0
12	Huyện Krông Búk	26	23	88.46	23	100	88.46	0	0
13	Huyện Ea Kar	33	30	90.91	29	96.67	87.88	1	3.33
14	Huyện Cư Kuin	33	31	93.94	31	100	93.94	0	0
15	Huyện Krông Ana	31	26	83.87	26	100	83.87	0	0
II	TỈNH PHÚ YÊN	253	242	95.65	242	100	95.65	0	0
1	UBND thành phố Tuy Hoà	31	30	96.77	30	100	96.77	0	0
2	UBND thị xã Sông Cầu	29	26	89.66	26	100	89.66	0	0

3	UBND thị xã Đông Hòa	29	25	86.21	25	100	86.21	0	0
4	UBND huyện Tuy An	29	28	96.55	28	100	96.55	0	0
5	UBND huyện Phú Hòa	25	24	96.00	24	100	96.00	0	0
6	UBND huyện Tây Hoà	26	26	100.00	26	100	100.00	0	0
7	UBND huyện Sơn Hòa	28	27	96.43	27	100	96.43	0	0
8	UBND huyện Sông Hinh	28	28	100.00	28	100	100.00	0	0
9	UBND huyện Đồng Xuân	28	28	100.00	28	100	100.00	0	0
Tổng		709	650	91.68	650	100	91.68	0	0

Phụ lục IV

BẢNG TỔNG HỢP

Kết quả biểu quyết của đại biểu HĐND tỉnh về sắp xếp các tỉnh Đắk Lắk và Phú Yên
 (Kèm theo Báo cáo số **13A** /BC-UBND ngày **28** /4/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

ST T	Đơn vị	Số đại biểu HĐND	Số đại biểu dự họp	Tỷ lệ	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%) trên ĐB dự họp	Tỷ lệ (%) trên tổng số ĐB HĐND)	Số đại biểu dự họp không đồng ý	Tỷ lệ (%)
1	Tỉnh Đắk Lắk	74	69	93.24	69	100	93.24	0	
2	Tỉnh Phú Yên	46	46	100	46	100	100	0	
	Tổng	120	115	95.83	115	100	95.83	0	